

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>24,850 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-1.4%</b>	<b>25.5%</b>	<b>0%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**2,614**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼95.0 | -3.5%  
YoY: ▼316 | -10.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**-1.56**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.7 | -107%  
YoY: ▲ 47.5 | 96.8%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**6.45**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.05 | -48.4%  
YoY: ▲ 85.6 | 108%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**3.0%**

YoY: +/-▲ 0.8%

**ROE**  
2023

**0.5%**

YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,100 - 27,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,014
Số lượng CPLH (CP)	242,001,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,776,955
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	1.69
EPS	103
P/E	265.2

**DT thuần**  
2023

**11,110**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼448 | -3.9%

**LN thuần**  
2023

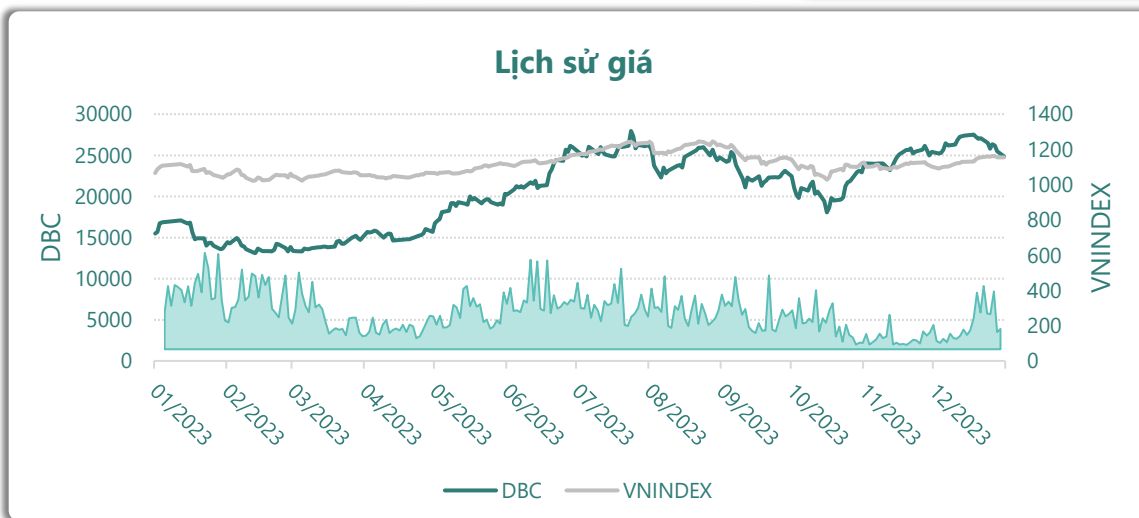
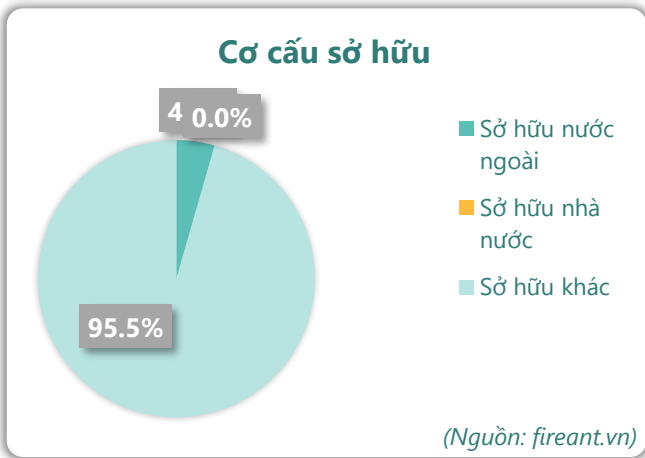
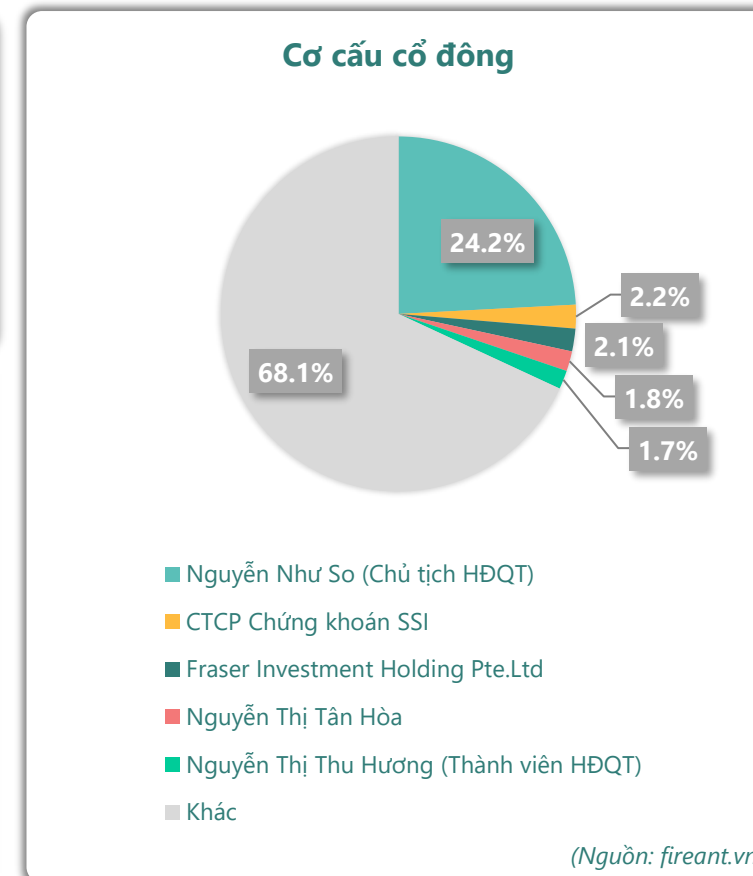
**77.7**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.8 | 89.9%

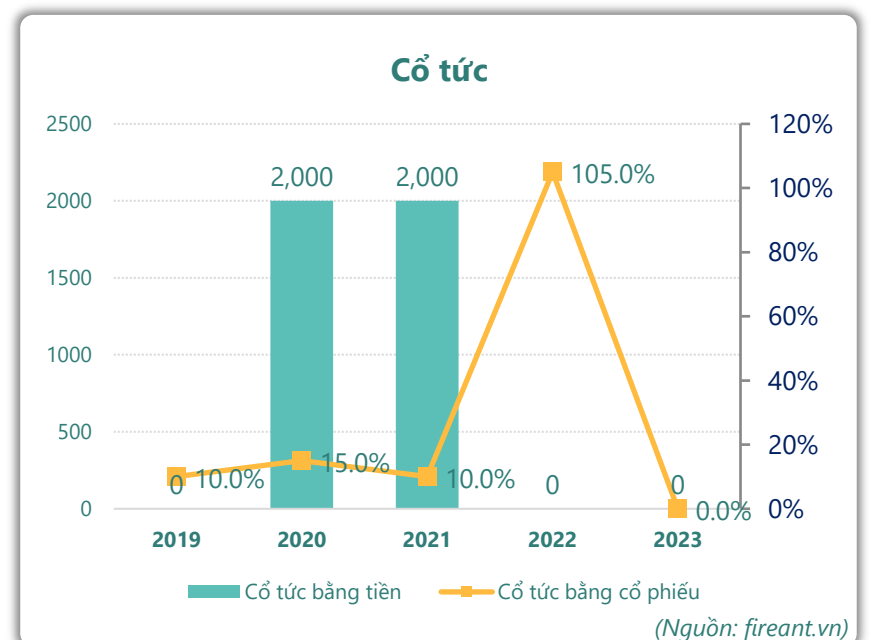
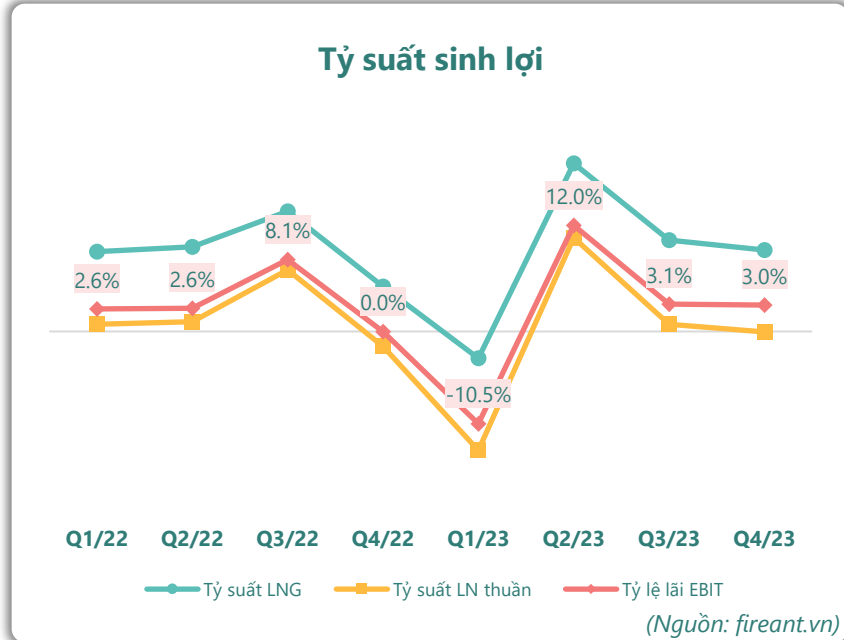
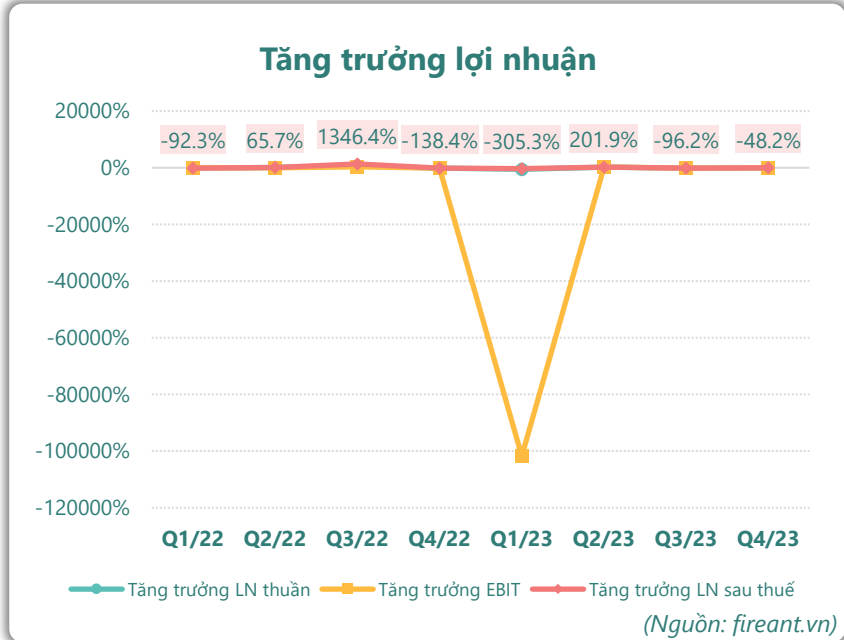
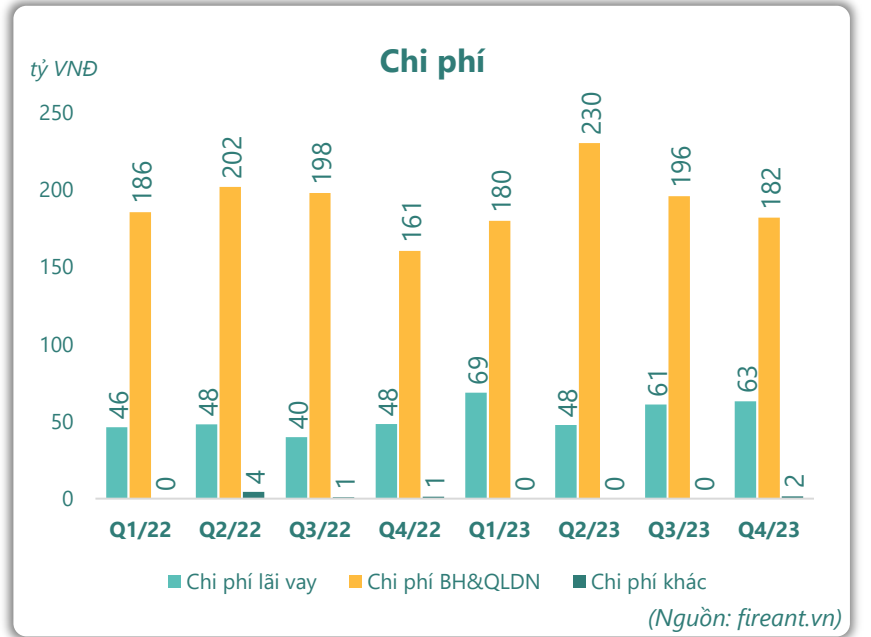
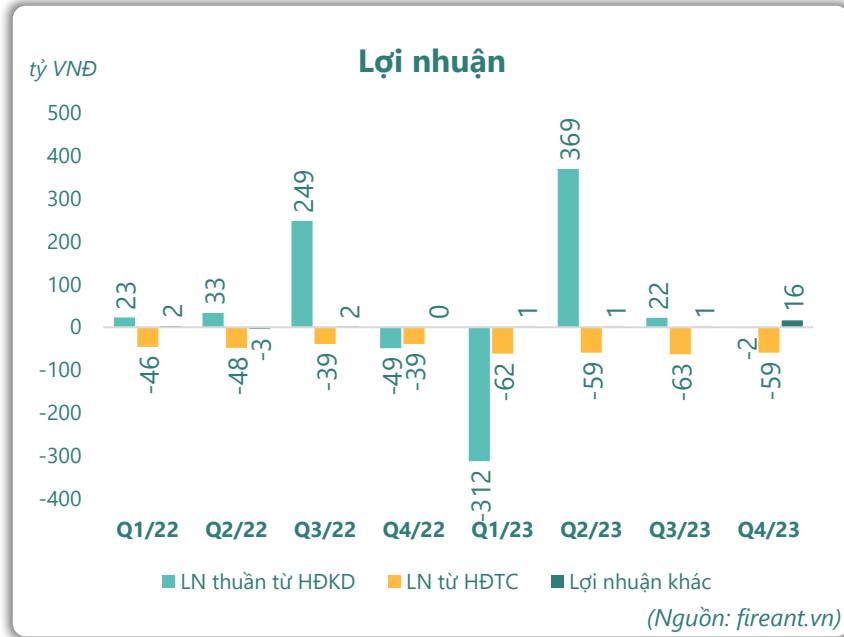
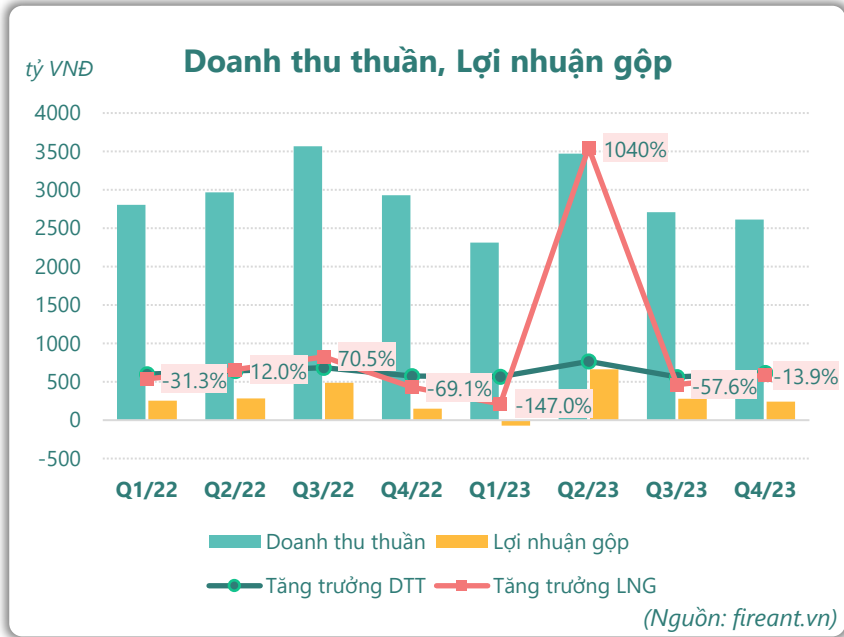
**LN sau thuế**  
2023

**25.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 19.8 | 381%



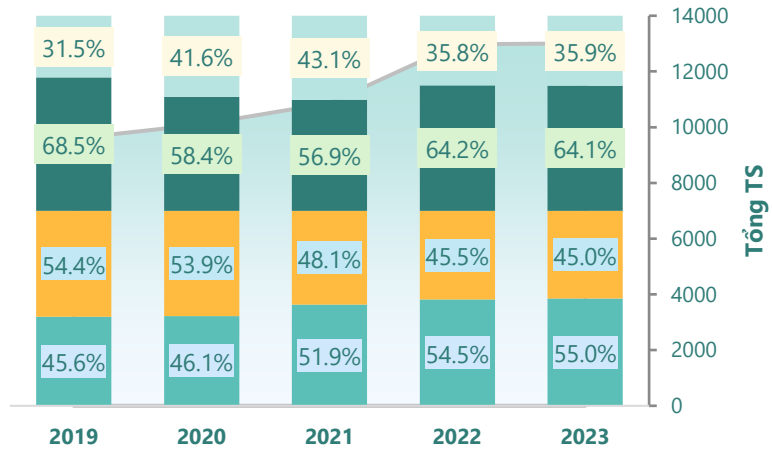
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

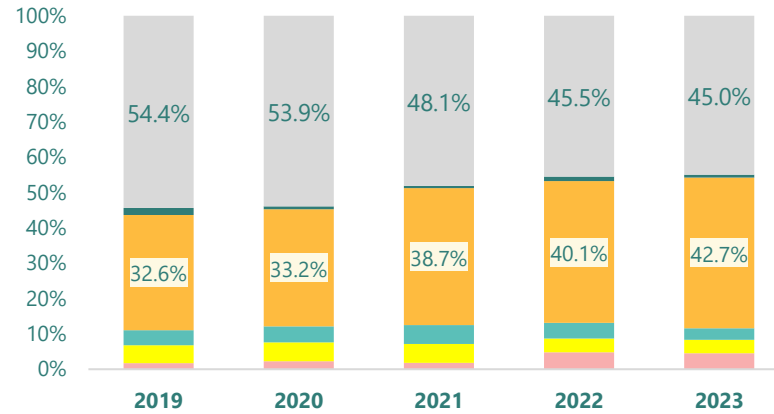
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

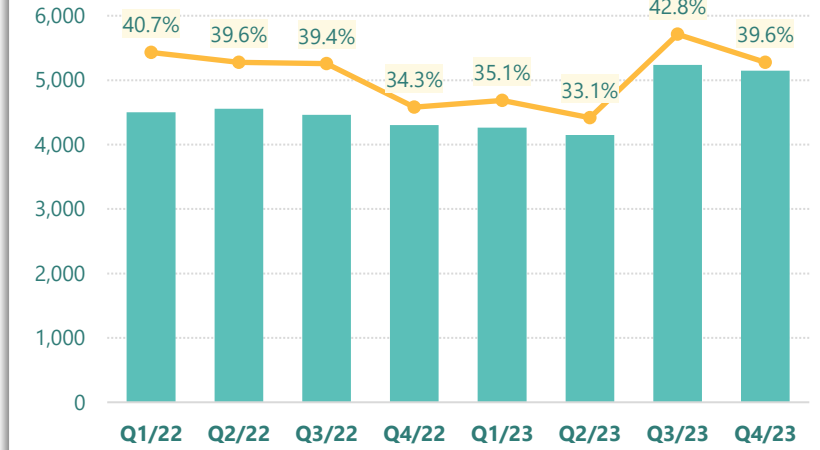


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

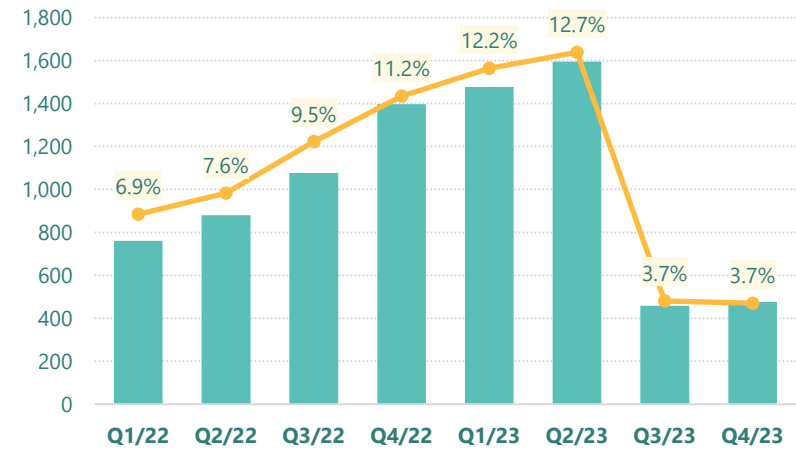


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

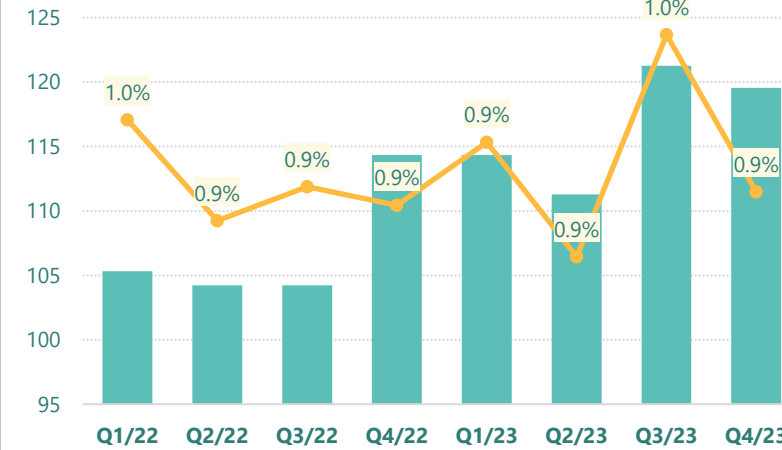


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

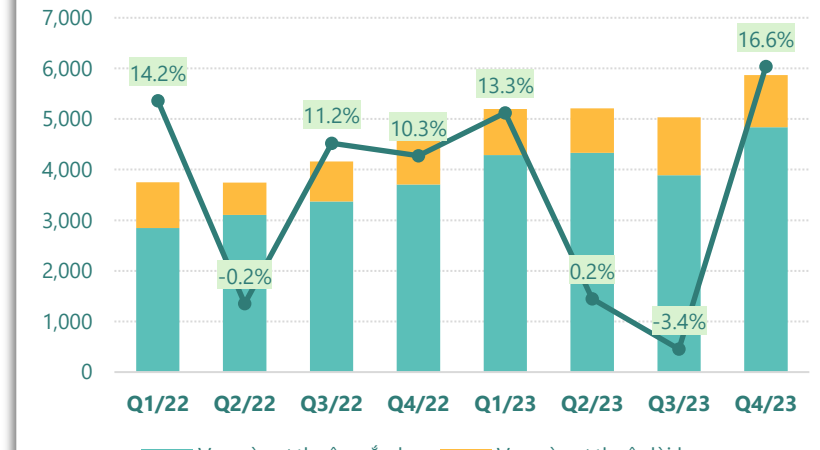


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

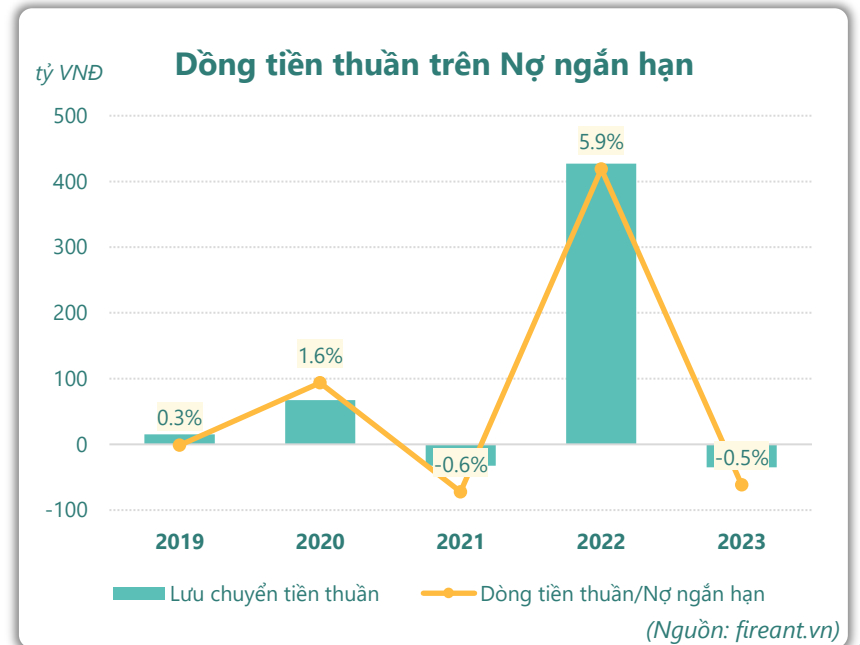
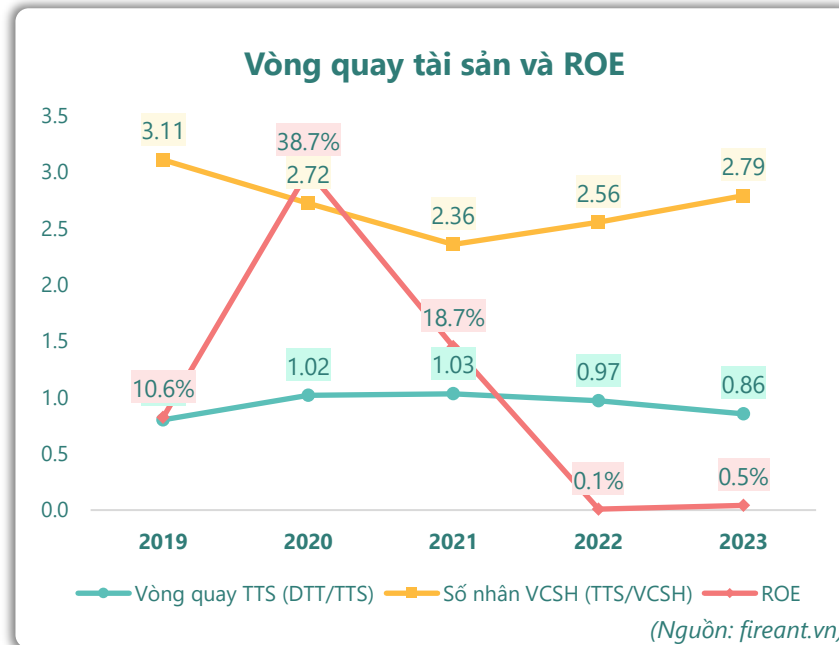
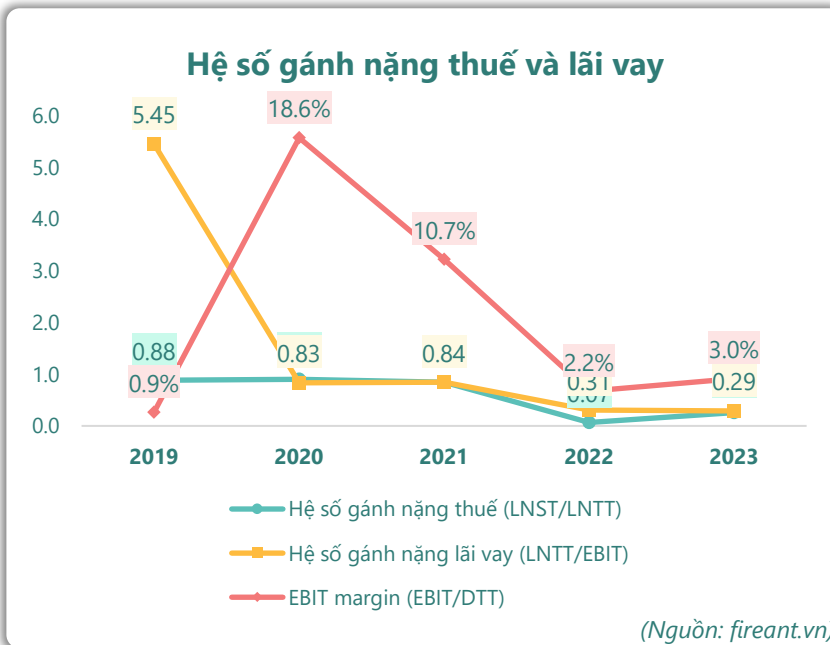
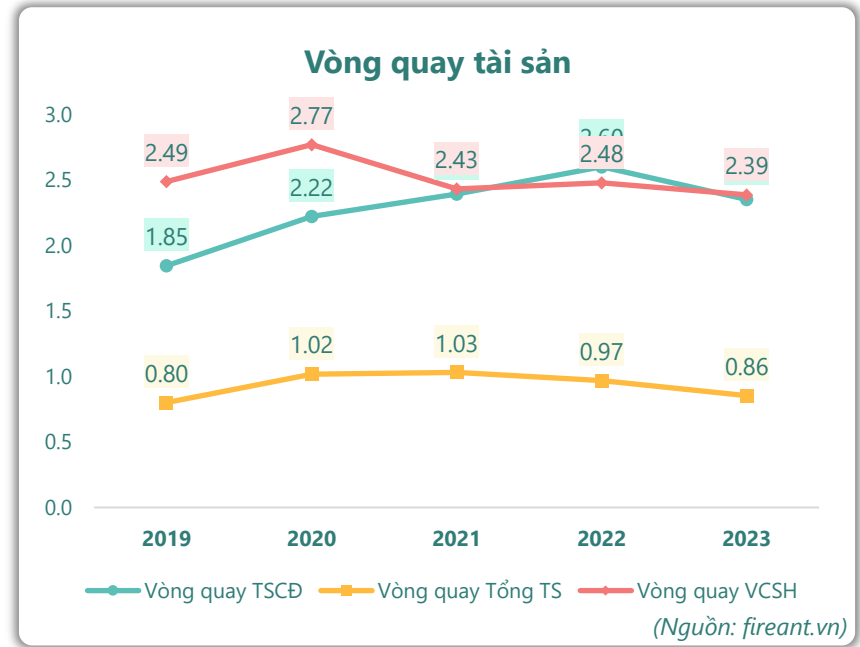
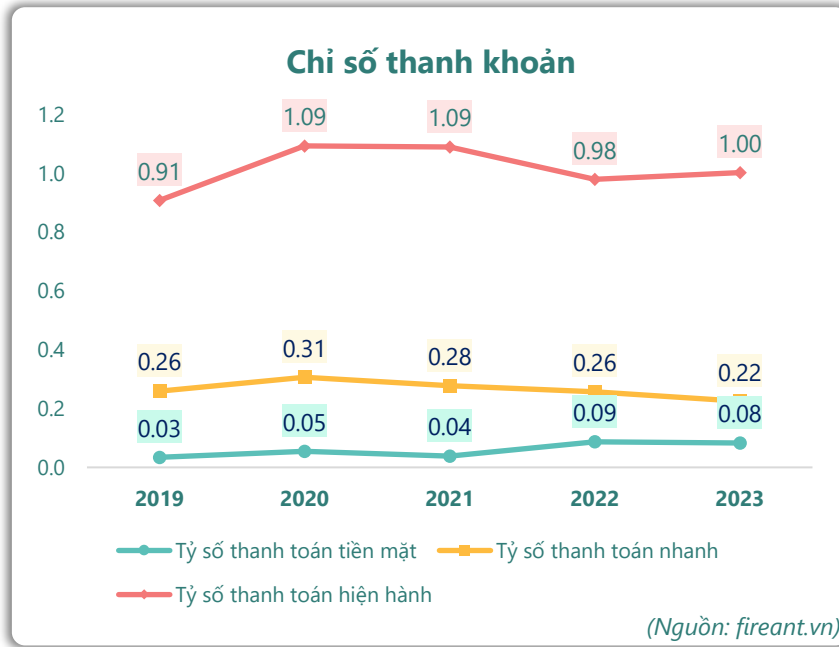
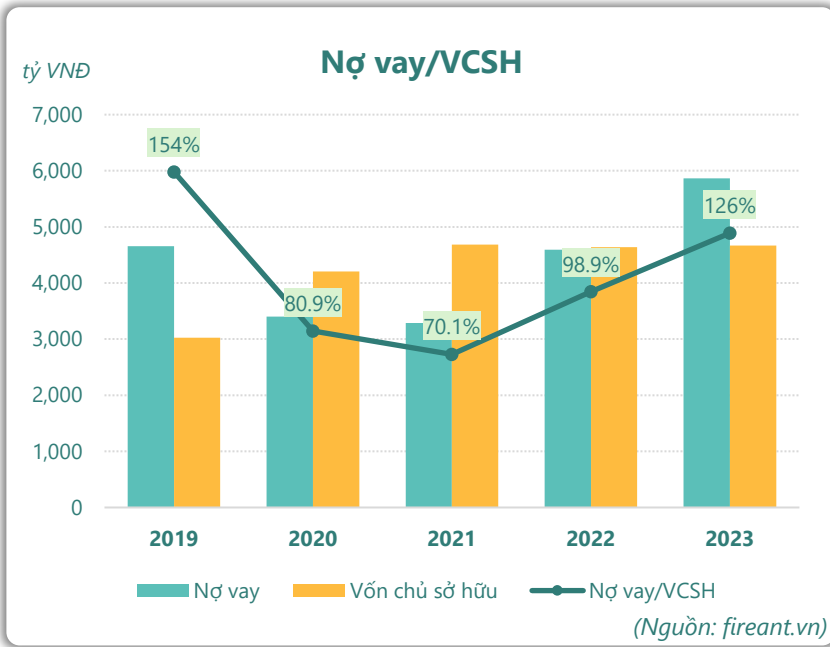


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,614</b>	<b>2,930</b>	<b>-10.8%</b>	<b>11,110</b>	<b>11,558</b>	<b>-3.9%</b>
Giá vốn hàng bán	2,372	2,780	-14.7%	9,996	10,598	-5.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>242</b>	<b>150</b>	<b>61.1%</b>	<b>1,114</b>	<b>960</b>	<b>16.1%</b>
Doanh thu HĐTC	11.1	9.95	11.5%	37.8	28.8	31.2%
Chi phí TC	70.4	49.2	43.2%	281	201	39.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>63.2</b>	<b>48.4</b>	<b>30.5%</b>	<b>241</b>	<b>180</b>	<b>33.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>-1.71</b>	<b>1.10</b>	<b>-255%</b>	<b>-4.77</b>	<b>0.01</b>	<b>-54122%</b>
Chi phí bán hàng	75.0	89.8	-16.5%	432	403	7.3%
Chi phí QLDN	<b>107</b>	<b>70.9</b>	<b>51.2%</b>	<b>356</b>	<b>344</b>	<b>3.7%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.56</b>	<b>-49.1</b>	<b>96.8%</b>	<b>77.7</b>	<b>40.9</b>	<b>89.9%</b>
Lợi nhuận khác	<b>16.3</b>	<b>0.46</b>	<b>3445%</b>	<b>20.0</b>	<b>38.1</b>	<b>-47.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.7</b>	<b>-48.6</b>	<b>130%</b>	<b>97.7</b>	<b>79.0</b>	<b>23.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.45</b>	<b>-79.1</b>	<b>108%</b>	<b>25.0</b>	<b>5.19</b>	<b>381%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.45</b>	<b>-79.1</b>	<b>108%</b>	<b>25.0</b>	<b>5.19</b>	<b>381%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.0	361	-872	381	120	-536
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-329	-390	-215	-56.0	-107	-25.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	421	417	610	-77.2	-90.4	834
Tiền đầu kỳ	180	239	627	150	397	320
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>58.7</b>	<b>388</b>	<b>-477</b>	<b>248</b>	<b>-77.7</b>	<b>272</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0	0.05	0.06	-0.02
Tiền cuối kỳ	239	627	150	397	320	592

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>13,012</b>	<b>12,974</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,159</b>	<b>7,065</b>	<b>1.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	592	627	-5.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	490	505	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	424	566	-25.0%
Hàng tồn kho	5,552	5,207	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	100	160	-37.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,853</b>	<b>5,909</b>	<b>-1.0%</b>
Phải thu dài hạn	36.9	23.4	57.4%
Tài sản cố định	5,148	4,302	19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	476	1,398	-66.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	114	4.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>72.1</b>	<b>71.8</b>	<b>0.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>8,345</b>	<b>8,333</b>	<b>0.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>7,142</b>	<b>7,213</b>	<b>-1.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,841	3,705	30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	796	2,129	-62.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,204</b>	<b>1,120</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,026	886	15.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,666</b>	<b>4,641</b>	<b>0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,666</b>	<b>4,641</b>	<b>0.5%</b>
Vốn điều lệ	2,420	2,420	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)